

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu từ công suất 24 triệu sản phẩm/năm lên 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định của Công ty TNHH giày Alena Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 18/CV-CPMT ngày 19/02/2025 của Công ty TNHH giày Alena Việt Nam về việc Cấp giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu (công suất 36 triệu sản phẩm/năm) tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 220/TTr-STNMT ngày 26 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giày Alena Việt Nam, địa chỉ tại: xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu, công suất 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu, công suất 36 triệu sản phẩm/năm tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2802205478 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/10/2014, thay đổi lần thứ 12 ngày 17/05/2024 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 6573655715 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/10/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 01/06/2020.

1.4. Mã số thuế: 2802205478

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô cơ sở: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích Nhà máy: 230.830m².

- Công suất: 36 triệu sản phẩm/năm (sản phẩm đôi giày).

- Công nghệ sản xuất:

+ Công đoạn 1: Nguyên liệu sản xuất mũ giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa → Ráp, may mũ giày → KCS → Mũ giày;

+ Công đoạn 2: Phối trộn nguyên liệu, luyện kín → Cán liệu → Đúc đế giày → Cắt viền → Mài đế → Dán ép, định hình đế → Chiếu xạ → KCS → Đế giày;

+ Công đoạn 3: Mũ giày và đế giày → Ráp mũ giày và đế giày → Chiếu xạ → Vệ sinh → KCS → Đóng gói → Nhập kho, xuất bán.

+ Công đoạn nghiền đế: Đế giày loại và phế liệu sản xuất đế → Nghiền → Sàng → Bột đế → Đóng túi → Tái sản xuất đế giày.

+ Công đoạn chế tạo thớt: Phế liệu thớt → Nghiền → Nấu chảy, đùn sợi → Làm mát → Cắt tạo hạt → Máy ép nhiệt → Đổ khuôn → Làm nguội → Cắt → Thớt thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 05 tháng 3 năm 2025 đến ngày 05 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam (để t/hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh 01: Nước thải rửa tay chân, tắm giặt phát sinh tại các chậu rửa, lavabo từ 02 nhà vệ sinh khu vực văn phòng; 08 nhà vệ sinh khu ký túc xá; 01 nhà vệ sinh cạnh nhà bảo vệ và 16 nhà vệ sinh cạnh các xưởng từ xưởng 1 đến xưởng 7, với lưu lượng khoảng $240\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2. Nguồn phát sinh 02: Nước thải bồn cầu phát sinh tại các bồn cầu từ 02 nhà vệ sinh khu vực văn phòng; 08 nhà vệ sinh khu ký túc xá và 01 nhà vệ sinh cạnh nhà bảo vệ và 16 nhà vệ sinh cạnh các xưởng từ xưởng 1 đến xưởng 7, với lưu lượng $175\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3. Nguồn phát sinh 03: Nước thải nhà ăn phát sinh tại các chậu rửa nhà ăn khu ký túc xá và 02 nhà ăn công nhân với lưu lượng $14\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.4. Nguồn phát sinh 04: Nước thải từ rửa khung in xoa phát sinh tại bể rửa khuôn in xoa và bể rửa khuôn phòng làm khuôn, tầng 2 xưởng 1 với lưu lượng $37\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.5. Nguồn phát sinh 05: Nước thải từ xả cặn các bể làm mát, phát sinh từ 24 bể nước làm mát tại tầng 1 xưởng 7, với lưu lượng $26\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.6. Nguồn phát sinh 06: Nước thải từ xả cặn dây chuyền rửa để phát sinh từ 02 chuyền rửa để tại tầng 1 xưởng 6, với lưu lượng $4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.7. Nguồn phát sinh 07: Nước thải bồn cầu phát sinh tại các bồn cầu từ 12 nhà vệ sinh cạnh các xưởng từ xưởng 8 đến xưởng 14, với lưu lượng $175\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.8. Nguồn phát sinh 08: Nước thải rửa tay chân, tắm giặt phát sinh tại các chậu rửa, lavabo từ 12 nhà vệ sinh cạnh các xưởng từ xưởng 8 đến xưởng 14, với lưu lượng khoảng $240\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.9. Nguồn phát sinh 09: Nước thải từ xả cặn dây chuyền rửa để phát sinh từ 04 chuyền rửa để tại tầng 1 xưởng 13 và 10 chuyền rửa để tại tầng 1 xưởng 14, với lưu lượng $28\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.10. Nguồn phát sinh 10: Nước thải từ xả cặn các bể làm mát, phát sinh từ 02 bể nước làm mát tại nhà xưởng thớt, với lưu lượng $2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn là $939\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Trong đó, nước thải sau xử lý tuần hoàn cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC là $520\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước thải sau xử lý đề nghị cấp phép xả ra môi trường có lưu lượng lớn nhất là $419\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải vào nguồn tiếp nhận

01 (một) dòng nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A và Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B của cơ sở dẫn về mương quan trắc tự động sau đó theo đường ống HDPE D250 đầu nối ra hệ thống thoát nước thải của cụm công nghiệp Quán Lào.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của cụm công nghiệp Quán Lào, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Theo Văn bản thỏa thuận đầu nối thoát nước thải số 02/VBTT/HFN-ALN ngày 05/7/2023, giữa chủ cơ sở (Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam) và đơn vị đầu tư hạ tầng cụm Công nghiệp Quán Lào (Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Hongfu Việt Nam).

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0): X: 2210194.306 (m); Y= 566555.091 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $419\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Không phải quan trắc định kỳ	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
4	COD	mg/l	148,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
6	Màu	Pt/Co	150	Cơ sở đề xuất 03 tháng/lần	Không phải lắp đặt
7	BOD ₅	mg/l	49,5		
8	Sắt	mg/l	4,95		
9	Chì	mg/l	0,495		
10	Đồng	mg/l	1,98		
11	Kẽm	mg/l	2,97		
12	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
13	Tổng Nito	mg/l	39,6		
14	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	5,94		
15	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,495		
16	Florua (F ⁻)	mg/l	9,9		
17	Clo dư	mg/l	1,98		
18	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt (gồm các nguồn số: 01, 02, 03): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của các khu nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà nghỉ ca, khu nhà vệ sinh của xưởng 1 đến xưởng 7 (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại, nước thải từ khu vực nhà bếp, nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ) được thu gom bằng đường ống

UPVC D200, D300 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt (gồm các nguồn số: 07, 08): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của các khu nhà vệ sinh của xưởng 08 đến 14 (bao gồm: nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn; nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống UPVC D200, D300 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất từ nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ nước rửa khung inox, nước rửa dụng cụ pha keo tại Nhà xưởng số 01 được xử lý sơ bộ bằng Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất $40\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ sau đó được thu gom bằng đường ống UPVC D110 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

+ Nước thải sản xuất từ nguồn số 05, 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ các Nhà xưởng số 06 và 07 (bao gồm: nước vệ sinh để giày dép; nước xả cặn các bể làm mát) được thu gom bằng đường ống UPVC D200, D300 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

+ Nước thải sản xuất từ các nguồn số 09, 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ các Nhà xưởng 13, 14 và nhà xưởng thớt (bao gồm: nước vệ sinh để giày dép; nước xả cặn các bể làm mát) thu gom bằng đường ống UPVC D200, D300 đặt ngầm đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung:

+ Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung khu A: Đường ống UPVC D110, D200, D300 có tổng chiều dài 518m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố 16 hố gas lắng.

+ Tuyến thu gom chung dẫn nước thải về hệ thống xử lý tập trung khu B: Đường ống UPVC D200, D300 có tổng chiều dài 395m, dọc đường giao thông nội bộ, trên tuyến thu gom bố trí 11 hố gas lắng.

- Tổng lưu lượng nước thải của các nguồn thu gom về 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung là $939\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; Trong đó:

+ Nước thải các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06 được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A có tổng lưu lượng khoảng $494\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$;

+ Nước thải các nguồn số 07, 08, 09, 10 được thu gom dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B có tổng lưu lượng khoảng $445\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Trên mạng lưới đường ống thu gom nước thải UPVC D300 dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A và Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B

được thiết kế 01 vị trí thông nhau cạnh xưởng số 09 để điều tiết nước thải về hai Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở trong trường hợp cần thiết.

- Nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ và Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, một phần được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động dội các nhà vệ sinh, dự phòng PCCC; một phần nước thải sau xử lý không tái sử dụng dẫn vào mương quan trắc tự động, sau đó theo ống HDPE D250 chiều dài 128m xả thải ra hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà vệ sinh:* Nước thải từ nguồn số 02 và nguồn số 08 được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn dưới mỗi nhà vệ sinh, tổng cộng có 37 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 1258m^3 , được xây dựng tại các vị trí:

+ 02 bể tự hoại được xây dựng dưới 02 khu nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng, với thể tích mỗi bể 34m^3 (kích thước $5,5*2,5*2,5\text{m}$);

+ 02 bể tự hoại được xây dựng dưới 02 dãy nhà vệ sinh (8 nhà) khu vực ký túc xá, với thể tích mỗi bể 34m^3 (kích thước $5,5*2,5*2,5\text{m}$);

+ 01 bể tự hoại được xây dựng dưới nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ, với thể tích bể 34m^3 (kích thước $5,5*2,5*2,5\text{m}$);

+ 20 bể tự hoại được xây dựng dưới 16 nhà vệ sinh cạnh các nhà xưởng số 1 đến xưởng 7, với thể tích mỗi bể 34m^3 (kích thước $5,5*2,5*2,5\text{m}$);

+ 12 bể tự hoại được xây dựng dưới 12 nhà vệ sinh cạnh các nhà xưởng số 8 đến xưởng 14, với thể tích mỗi bể 34m^3 (kích thước $5,5*2,5*2,5\text{m}$).

Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống nhựa UPVC D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- *Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn:* Nước thải từ nguồn số 03 → Bể tách mỡ 16m^3 (Kích thước xây dựng $4,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 2,0\text{m}$) → Đường ống nhựa UPVC D200, D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- *Xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:* Nước thải từ nguồn số 04 được thu gom xử lý sơ bộ bằng hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $40\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất: Nước thải từ nguồn số 04 → Bể thu gom → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng → Nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A công suất $500\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Công suất xử lý $40\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A và khu B: Nước thải nguồn số 1 đến số 10 sau khi thu gom/ xử lý sơ bộ được dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu A hoặc khu B, mỗi hệ thống gồm các công đoạn xử lý như sau: Bể thu gom nước thải → Máy sàng rác tinh → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Bể khử Nitơ → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khuấy nhanh → Bể keo tụ → Bể lắng nghiêng → Bể chứa nước → Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bể khử trùng (Thiết bị khuấy tĩnh) → Bể chứa nước sau xử lý. Nước thải sau xử lý tại mỗi hệ thống một phần được tái sử dụng dội nhà vệ sinh. Phần nước thải sau xử lý không tái sử dụng tại mỗi hệ thống được dẫn bằng đường ống UPVC D110 cùng về Mương quan trắc tự động → đường ống HDPE D250 xả thải ra hệ thống thoát nước thải cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định.

+ Tổng công suất thiết kế của 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung: 1.000m³/ngày.đêm (gồm 02 hệ thống, mỗi hệ thống công suất 500m³/ngày.đêm).

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH, Ca(OCl)₂, phèn nhôm PAC, Polymer Cation, Polymer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát; cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 trạm.
- Vị trí lắp đặt: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục đặt tại phía Đông Nam khu đất cơ sở, cạnh Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu B.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào mỗi hệ thống và đầu ra tập trung), Nhiệt độ, pH, Amoni, Chất rắn lơ lửng (TSS), COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị
- Camera theo dõi, giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi, giám sát..

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Sử dụng các bể: Bể thu gom thải sản xuất dung tích 15 m³, bể thu gom nước thải tập trung khu A dung tích 37m³, bể điều hòa nước thải tập trung khu A dung tích 247 m³, bể thu gom nước thải tập trung khu B dung tích 45m³; bể điều hòa nước thải tập trung khu B dung tích 418 m³ làm bể chứa, Tổng thể tích các bể 762 m³ có khả năng lưu giữ nước thải phát sinh tối đa trong 12 giờ của cơ sở. Khi sự cố được khắc phục, nước sẽ được bơm trở lại các bể tiếp theo để xử lý đảm bảo quy chuẩn cho phép; trường hợp quá thời gian lưu 12 giờ mà chưa khắc phục được sự

cố, Công ty sẽ dừng toàn bộ các hoạt động của nhà máy hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải theo quy định;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và trang bị gấp đôi số lượng các thiết bị dự phòng để thay thế khi cần thiết cho mỗi hệ thống, gồm: 04 máy bơm; 04 máy thổi khí, 04 máy khuấy; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

- + Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

- + Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống cục bộ (đối với các khu vực xảy ra sự cố) và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành hệ thống để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP

ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này và ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...).

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra của mỗi Hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước tuần hoàn và đồng hồ đo lưu lượng xả thải vào mương thoát của cụm công nghiệp.

3.7. Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường và mương thoát nước chung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn phát sinh bụi:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ 01 bàn cân nguyên liệu và 04 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 07.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ 05 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 07.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ 01 bàn cân nguyên liệu và 04 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 14.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ 10 máy mài đế, tại tầng 1 xưởng số 06.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ 18 máy mài cạnh đế, tại tầng 1 xưởng số 06.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ 16 máy mài đế, tại khu mài đế cuối xưởng số 05.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải chứa hơi hóa chất:

- Nguồn số 07: Hơi dung môi phát sinh từ phòng trộn keo, pha mực in tại tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 08: Hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 1, 2, 3 tại tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 09: Hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 4, 5, 6 tại tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 7, 8, 9 tại tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 11: Hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 10, 11, 12 tại tầng 2, xưởng 1.
- Nguồn số 12: Hơi dung môi phát sinh từ 08 buồng hấp giấy số 1 -8 tại tầng 1, xưởng 3.
- Nguồn số 13: Hơi dung môi phát sinh từ 08 buồng hấp giấy số 1 -8 tại tầng 1, xưởng 4.
- Nguồn số 14: Hơi dung môi phát sinh từ 01 dây chuyền ngân pho tại tầng 2, xưởng 11.
- Nguồn số 15: Hơi dung môi phát sinh từ 03 dây chuyền quét, chiếu xạ tại tầng 1, xưởng 13.

- Nguồn số 16: Hơi dung môi phát sinh từ 01 dây chuyền ngân pho tại tầng 2, xưởng 14.

- Nguồn số 17: Hơi dung môi phát sinh từ 03 máy bồi vải tại tầng 2, kho bồi.

- Nguồn số 18: Hơi nhựa phát sinh từ 02 máy nấu liệu tạo hạt tại nhà xưởng thớt.

1.3. Nguồn phát sinh khí thải từ các lò dầu gia nhiệt:

- Nguồn số 19: Bụi và khí thải từ quá trình đốt viên nén gỗ tại lò dầu gia nhiệt lớn số 1 tại nhà lò hơi.

- Nguồn số 20: Bụi và khí thải từ quá trình đốt viên nén gỗ tại lò dầu gia nhiệt lớn số 2 tại nhà lò hơi.

- Nguồn số 21: Bụi và khí thải từ quá trình đốt viên nén gỗ tại lò dầu gia nhiệt nhỏ số 1 và số 2 cạnh xưởng số 7.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Các vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Toạ độ các vị trí xả khí thải theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 01, cao 12m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210456.87 (m); Y: 566720.30 (m);

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 02, cao 12m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210488.23 (m); Y: 566747.13 (m);

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 03, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210353.53 (m); Y: 566621.89 (m);

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210524.36 (m); Y: 566709.94 (m);

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 05, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210497.89 (m); Y: 566683.51 (m);

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 06, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210492.44 (m); Y: 566607.32 (m);

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 07, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210684.18 (m); Y: 566433.96 (m);

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 08, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210777.58 (m); Y: 566523.99 (m);

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 09, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210770.02 (m); Y: 566516.16 (m);

2210762.74+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 10, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210757.14 (m); Y: 566504.98 (m);

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 11, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210762.74 (m); Y: 566510.01 (m);

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 12, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210589.33 (m); Y: 566550.39 (m);

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 13, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210481.80 (m); Y: 566669.87 (m);

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 14, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210418.78 (m); Y: 566462.20 (m);

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 15, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210386.46 (m); Y: 566584.29 (m);

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 16, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210320.91 (m); Y: 566592.12 (m);

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 17, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210424.63 (m); Y: 566680.14 (m);

+ Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 18, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210309.55 (m); Y: 566503.17 (m);

+ Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 19, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210734.12 (m); Y: 566430.54 (m);

+ Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 20, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210747.28 (m); Y: 566443.41 (m);

+ Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thải thải sau hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 21, cao 10m. Toạ độ xả khí thải: X: 2210502.34 (m); Y: 566788.34 (m);

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 720.188 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 49.797 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 49.797 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 39.500 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 25.240 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 25.240 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 25.240 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 22.436 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.797 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 48.797 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 45.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 32.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 32.000 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 6.600 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 12, 13, 19, 20, 21 được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong 24 giờ.
- Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18 được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong 16 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

+ **Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 19, 20, 21:** Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_p=0,8, hệ số K_v=1,2 trước khi thải ra môi trường.

+ **Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 14, 15, 16, 17, 18:** Từ thời điểm cấp giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường.

Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Gía trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
II	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06.				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/1 lần	
I	Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 14, 15, 16, 17, 18.				
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	6 tháng/1 lần	
2	Metylcyclohecxanol	mg/Nm ³	470		
3	Ethylaxetat	mg/Nm ³	1400		
4	n-Heptan	mg/Nm ³	2000		
5	n-Hexan	mg/Nm ³	450		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Toluen	mg/Nm ³	750		

III	Dòng khí thải từ số 19, 20, 21.				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	192	3 tháng/1 lần	
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm ³	960		
3	Lưu huỳnh dioxit SO ₂	mg/Nm ³	489		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	816		

- Kể từ ngày 01/01/2032, khí thải của cơ sở phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột C cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06.				Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 100	3 tháng/1 lần	
II	Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11.				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 100	6 tháng/1 lần	
III	Dòng khí thải số 12, 13 14, 15, 16, 17, 18.				
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, EtylAxetat, ButylAxetat)	mg/Nm ³	≤ 150	6 tháng/1 lần	
IV	Dòng khí thải từ số 19, 20, 21.				
1	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60 (6)	3 tháng/1 lần	
2	Cacbon oxit CO	mg/Nm ³	≤ 350 (6)		
3	Lưu huỳnh dioxxit SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250 (6)		
4	Nitơ oxit, NO _x	mg/Nm ³	≤ 300 (6)		

Ghi chú:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể hạt” đối với các thiết bị xả thải khác.

- Dòng khí thải số 07, 08, 09, 10, 11 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị in ấn.

- Dòng khí thải số 12, 13 14, 15, 16, 17, 18 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể khí” đối với các thiết bị xả thải khác

- Dòng khí thải từ số 19, 20, 21 áp dụng Giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm ở “thể hạt” và “thể khí”, với Lò dầu tải nhiệt, thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03: Được thu gom vào ống thu khí thải tại các bàn cân, máy luyện kín → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 04, 05 và 06: Được thu gom vào ống thu khí tại các máy mài để → đường ống Ø90mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Cyclon khô → Ống thoát khí Ø600mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 07: Được thu gom bằng chụp hút vào ống thu khí tại bàn pha keo, mực in → đường ống Ø200mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 08, 09, 10, 11: Được thu gom vào các hộp thu khí dọc các bàn in xoa → đường ống Ø76mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 12 và 13: Được thu gom vào các chụp hút bên trên các buồng hấp → đường ống Ø200mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Nguồn số 14: Được thu gom bằng chụp hút trên bàn nhúng pho vào ống thu khí → đường ống Ø200mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Nguồn số 15: Được thu gom bằng chụp hút trên các bàn quét keo vào ống thu khí → đường ống Ø200mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → đường ống Ø600mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 16: Được thu gom bằng chụp hút trên bàn nhúng pho vào ống thu khí → đường ống Ø200mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Nguồn số 17: Được thu gom bằng chụp hút trên các máy bồi vải vào ống thu khí → đường ống Ø200mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm →

Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Nguồn số 18: Được thu gom bằng chụp hút trên 02 máy nấu liệu tạo hạt vào ống thu khí → đường ống Ø250mm → đường ống Ø400mm → đường ống Ø500mm → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Nguồn số 19 và 20: Được thu gom quạt hút → tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí Ø800mm, cao 19,5m → Môi trường.

- Nguồn số 21: Được thu gom quạt hút → tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí Ø700mm, cao 8m → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01, 02 và 03 → đường ống thu khí → Cyclon khô → Buồng lọc bụi túi vải → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 04, 05 và 06: → ống thu khí → Cyclon khô → Ống thoát khí Ø600mm, cao 12m → Môi trường.

- Nguồn số 07 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 08, 09, 10, 11 → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø600mm, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 12 và 13 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 14 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 15 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 16 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 17 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 10m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 18 → chụp hút → → đường ống thu khí → Buồng than hoạt tính → Motor hút → Ống thoát khí Ø700mm, cao 13m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 19 và 20 → quạt hút → tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí Ø800mm, cao 19,5m → Môi trường.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 21 → quạt hút → tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí Ø700mm, cao 8m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường. Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 01 bàn cân nguyên liệu và 04 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 07 (Nguồn số 01). Công suất $49.797\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 05 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 07 (Nguồn số 02). Công suất $49.797\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 01 bàn cân nguyên liệu và 04 máy luyện kín, tại tầng 1 xưởng số 14 (Nguồn số 03). Công suất $39.500\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 10 máy mài đế, tại tầng 1 xưởng số 06 (Nguồn số 04). Công suất $25.240\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 18 máy mài cạnh đế, tại tầng 1 xưởng số 06 (Nguồn số 05). Công suất $25.240\text{m}^3/\text{giờ}$ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ 16 máy mài đế, tại khu mài đế cuối xưởng số 05 (Nguồn số 06). Công suất 25.240 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ phòng trộn keo, pha mực in tại tầng 2, xưởng 1 (Nguồn số 07). Công suất 22.436m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 1, 2, 3 tại tầng 2, xưởng 1 (Nguồn số 08). Công suất 22.436m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 4, 5, 6 tại tầng 2, xưởng 1 (Nguồn số 09). Công suất 22.436m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 7, 8, 9 tại tầng 2, xưởng 1 (Nguồn số 10). Công suất 22.436m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 bàn in xoa số 10, 11, 12 tại tầng 2, xưởng 1 (Nguồn số 11). Công suất 22.436m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 08 buồng hấp giấy số 1 -8 tại tầng 1, xưởng 3 (Nguồn số 12). Công suất 45.000m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 08 buồng hấp giấy số 1 -8 tại tầng 1, xưởng 4 (Nguồn số 13). Công suất 45.000m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 01 dây chuyền ngân pho tại tầng 2, xưởng 11 (Nguồn số 14). Công suất 45.000m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 dây chuyền quét, chiếu xạ tại tầng 1, xưởng 13 (Nguồn số 15). Công suất 48.797m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 01 dây chuyền ngân pho tại tầng 2, xưởng 14 (Nguồn số 16). Công suất 45.000m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ 03 máy bồi vải tại tầng 2, kho bồi (Nguồn số 17). Công suất 48.797m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý hơi nhựa phát sinh từ 02 máy nấu liệu tạo hạt tại nhà xưởng thốt (Nguồn số 18). Công suất 45.000m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút);
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ quá trình đốt viên nén gỗ tại lò dầu gia nhiệt nhỏ số 1, 2 cạnh xưởng số 7 (Nguồn số 21). Công suất 6.600 m³/giờ (theo thông số mô-tơ tạo lực hút).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại thân ống khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của các dòng khí thải từ số 1 đến số 18 và dòng khí thải số 21.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ 6 tháng/lần thay tấm lọc than hoạt tính. Than hoạt tính sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện 1;
- + Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Nhà để máy phát điện 2;
- + Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí tại Nhà máy khí nén;
- + Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung khu A;
- + Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí, máy bơm phục vụ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung khu B;
- + Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải khu vực in xoa tại xưởng sản xuất số 01.
- + Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ các máy luyện kín, cán trộn tại xưởng sản xuất số 07.
- + Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải luyện kín, cán trộn tại xưởng sản xuất số 07.
- + Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ các máy luyện kín, khu vực cán trộn tại xưởng sản xuất số 14.
- + Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ moto hút khí thải khu vực máy luyện kín, cán trộn tại xưởng sản xuất số 14.
- + Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ máy nghiền để tại nhà nghiền bột để.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Vị trí phát sinh ồn, rung trong khuôn viên Nhà máy sản xuất, gia công giày dép xuất khẩu tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá.

- Tọa độ vị trí các nguồn theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 , múi chiều 3^0 , cụ thể:

- + Tọa độ đại diện nguồn số 01: X: 2210433.52 (m); Y: 566669.02 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 02: X: 2210337.90 (m); Y: 566638.79 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 03: X: 2210475.49 (m); Y: 566626.47 (m);

- + Tọa độ đại diện nguồn số 04: X: 2210706.64 (m); Y: 566432.75 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 05: X: 2210273.61 (m); Y: 566518.47 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 06: X: 2210777.58 (m); Y: 566523.99 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 07: X: 2210456.87 (m); Y: 566720.30 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 08: X: 2210456.87 (m); Y: 566720.30 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 09: X: 2210323.51 (m); Y: 566578.21 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 10: X : 2210353.53 (m); Y: 566621.89 (m);
- + Tọa độ đại diện nguồn số 11: X: 2210290.67 (m); Y: 566528.93 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

1.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

1.4. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Mực in xoa (mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 01	150
2	Cartridge mực, hộp mực in thải (hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	08 02 04	180
3	Keo chết/ Keo lỏng phế	08 03 01	60.500
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải, và thủy tinh hoạt tính	16 01 06	1.230
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải	16 01 13	500
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	195.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại có chứa các thành phần nguy hại	18 01 02	65.500
8	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	35.800
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa các thành phần nguy hại	18 01 03	35.900
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	3.500
11	Chất thải y tế lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	13 01 01	350
12	Các loại pin, ắc quy thải	19 06 05	500
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	2.850
14	Bùn, cát thải từ xử lý nước thải	12 06 05	175.800
Tổng khối lượng			577.760

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phế da thật	133.890
2	Phế da tổng hợp	265.460
3	Phế vải mặt giấy	1.829.230
4	Xốp bồi, xốp chưa bồi	122.090
5	Vật liệu lót	273.560
6	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ	34.060
7	Phế cao su đã lưu hóa	130.450
8	Phế cao su chưa lưu hóa	855.500
9	Phế đế IP	348.210
10	Phế nhựa cắt CNC	42.870
11	Bụi mài đế	368.400
12	Nilong	56.780
13	Gỗ	86.840
14	Kim loại phế	67.040
15	Tro đốt gỗ viên nén	327.000
16	Bùn cặn từ hoạt động nạo vét mương rãnh thoát nước, bùn cặn bể tự hoại (không chứa các thành phần nguy hại)	570.000
	Tổng	5.511.380

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	985
	Tổng	985

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng 20 lít -50 lít, thùng phuy dung tích 120 lít - 200 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Nhà chứa chất thải nguy hại diện tích 270m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, chia thành các ngăn chứa, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng đựng rác có dung tích 5 - 50 lít đặt tại văn phòng và xưởng sản xuất.
- Xe thu gom có dung tích 1.000 lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Khu vực lưu chứa rác công nghiệp trong Nhà rác số 1 có diện tích 320 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng composite dung tích 10 - 120 lít/thùng, có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng nhựa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Xe thu gom có dung tích 800lít/thùng để thu gom và lưu giữ tại kho lưu giữ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa rác sinh hoạt trong Nhà rác số 1 có diện tích 320 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tường bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

Công ty TNHH giấy Alena Việt Nam đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất giấy, dếp xuất khẩu (công suất 36 triệu sản phẩm/năm) tại xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2021.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p=0,8$, hệ số $K_v=1,2$ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.